

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,150 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-0.3%	-17.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

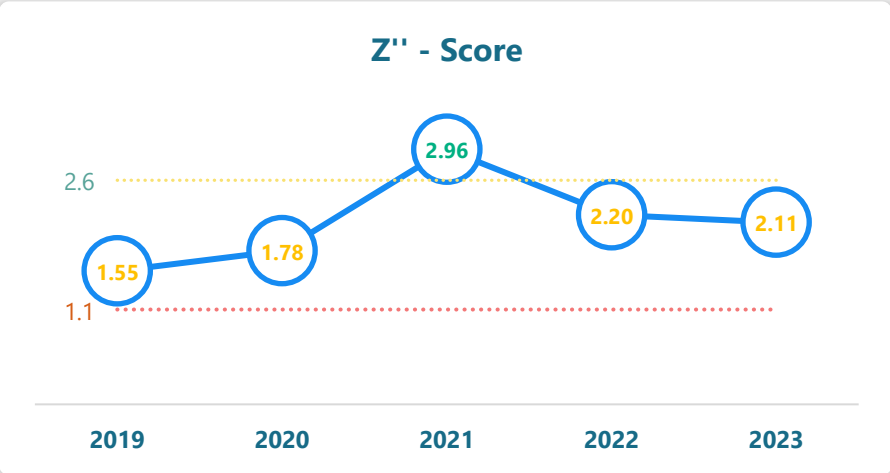
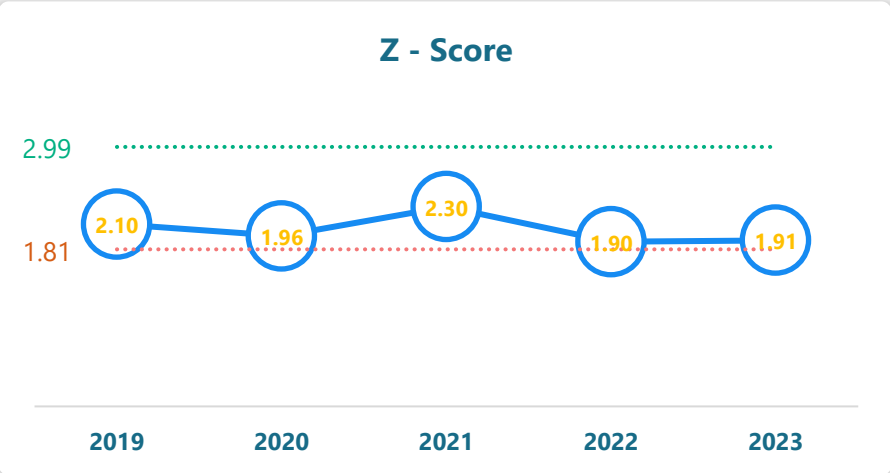
Hệ số nguy cơ phá sản	2.11
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,682		▼ 275
tỷ VNĐ		▼ 14.0%

LN sau thuế	2023	YoY
12.7		▼ 42.5
tỷ VNĐ		▼ 77.0%

ROE	2023	+/- YoY
2.0%		▼ 6.8%

ROA	2023	+/- YoY
0.7%		▼ 2.7%



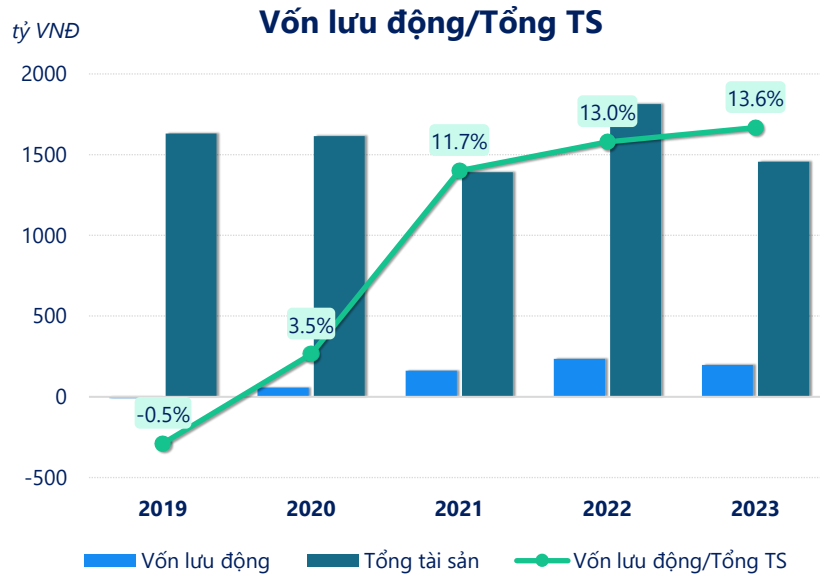
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TVT** năm **2023** đạt **1.91**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TVT** năm **2023** đạt **2.11**, thấp hơn so với năm 2022 (2.20). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **TVT** ghi nhận doanh thu thuần **1,682** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.69** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.0%** và **giảm 77.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

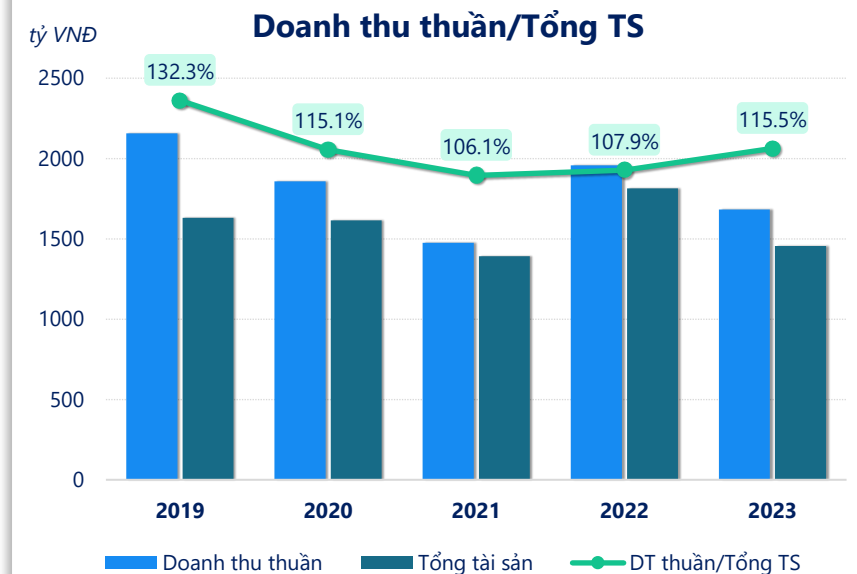
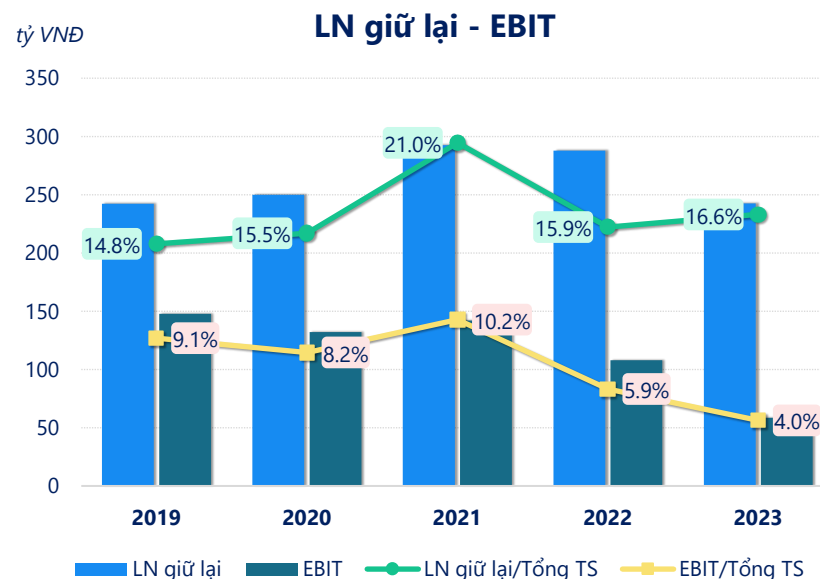
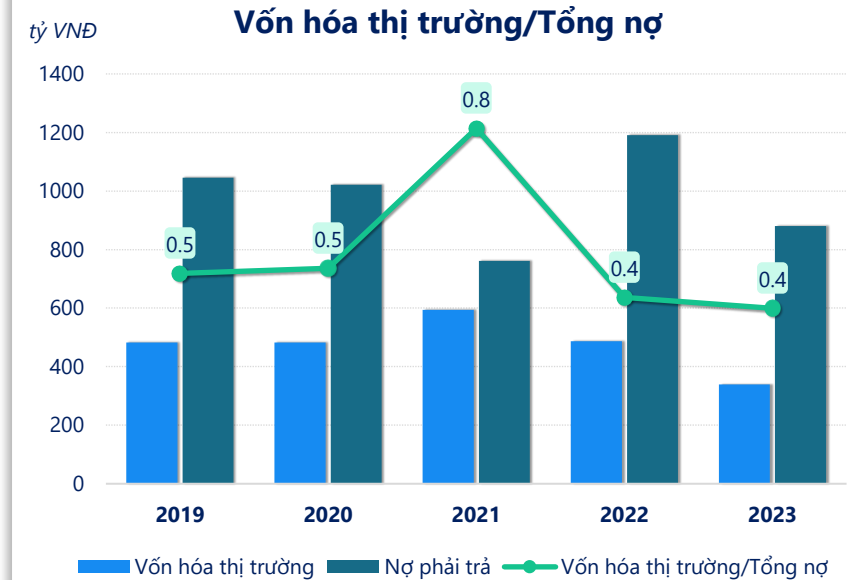
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (HSX: TVT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,457	1,813	-19.6%
Tài sản ngắn hạn	975	1,370	-28.9%
Tiền và tương đương tiền	156	270	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	353	-69.1%
Phải thu ngắn hạn	199	242	-17.8%
Hàng tồn kho	488	482	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	23.6	-4.0%
Tài sản dài hạn	482	443	8.9%
Phải thu dài hạn	0.10	0.24	-58.3%
Tài sản cố định	368	359	2.7%
Bất động sản đầu tư	40.1	44.5	-9.7%
Tài sản dở dang	39.7	12.1	227%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	11.9	2.2%
Tài sản dài hạn khác	22.0	15.5	41.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	882	1,191	-26.0%
Nợ ngắn hạn	776	1,135	-31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	462	751	-38.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	112	26.2%
Nợ dài hạn	106	56.2	87.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.4	49.0	60.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	575	622	-7.5%
Vốn chủ sở hữu	575	622	-7.5%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,158	1,857	1,476	1,957	1,682
Giá vốn hàng bán	1,939	1,646	1,248	1,751	1,538
Lợi nhuận gộp	219	211	228	206	144
Doanh thu HĐTC	16.0	21.4	27.7	31.5	22.5
Chi phí TC	36.9	38.9	32.0	50.7	47.9
Chi phí lãi vay	35.6	37.3	29.9	37.0	40.7
LN trong công ty LKLD	1.66	0.31	-5.89	2.51	0.68
Chi phí bán hàng	22.0	17.5	13.4	18.1	18.3
Chi phí QLDN	74.0	80.3	108	101	86.2
LN thuần từ HĐKD	103	95.8	96.2	69.8	15.0
Lợi nhuận khác	8.69	-0.97	15.8	1.05	2.87
LN trước thuế	112	94.9	112	70.8	17.9
Lợi nhuận sau thuế	89.8	75.5	87.9	55.2	12.7
LNST của CĐ cty mẹ	85.3	72.0	84.6	55.0	12.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	338	116	143	56.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.3	-226	53.6	-165	147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	-44.6	-285	191	-317
Tiền đầu kỳ	72.1	154	222	106	270
Lưu chuyển tiền thuần	81.6	67.8	-116	169	-114
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.58	-0.58	-4.75	-0.07
Tiền cuối kỳ	154	222	106	270	156